

PHỤ LỤC 01:

HỆ THỐNG BIỂU TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Ký hiệu biểu	Nội dung biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2020 - 2023)
3	Biểu 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
4	Biểu 05/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
5	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2024 - 2030)
6	Biểu 07/CH	Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2024 - 2030)
7	Biểu 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2024 - 2030)
8	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất
9	Biểu 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch
10	Biểu 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch
11	Biểu 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch
12	Biểu 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch
13	Biểu 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch
14	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất
15	Biểu 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất (2024 - 2025)

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đồng	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	100,00	745,73	3.252,00	3.496,13	1.666,08	2.734,42	4.454,49	3.302,58	4.239,91	6.907,07	3.042,00	2.359,30	3.224,90	6.979,85	8.869,90	4.047,20	4.160,47	3.906,84	1.807,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.506,08	79,36	588,93	2.437,20	2.749,68	1.323,84	2.384,51	3.439,57	1.926,10	3.445,23	6.242,27	2.557,67	1.219,76	2.996,53	6.354,30	7.028,65	3.858,91	2.577,96	3.110,08	1.264,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,46	6,41	120,73	241,07	182,17	169,74	295,90	287,14	260,90	310,40	326,76	187,52	218,46	149,26	368,62	457,38	146,32	360,79	278,77	119,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,39	1,21	-	207,57	-	-	141,11	-	40,53	6,00	-	-	-	3,39	366,20	-	75,34	-	9,25	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.632,07	5,19	120,73	33,50	182,17	169,74	154,79	287,14	220,37	304,40	326,76	187,52	218,46	145,87	2,42	457,38	70,98	360,79	269,52	119,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.689,63	8,13	138,30	254,08	361,63	285,91	156,23	356,09	166,50	375,70	567,26	618,77	212,03	118,29	53,66	804,24	114,00	525,02	284,34	297,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.919,45	2,74	53,10	143,25	104,08	44,88	82,83	67,50	267,85	205,14	166,90	143,05	126,39	50,55	25,43	81,44	91,56	105,16	73,28	87,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.092,90	14,43	164,08	565,34	1.229,70	28,48	112,51	31,53	122,07	786,70	1.437,19	733,34	126,85	395,51	1.322,65	1.377,87	560,72	255,01	522,16	321,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	1,37	-	955,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.156,23	45,98	106,40	255,66	865,63	791,56	1.726,61	2.690,56	1.096,77	1.755,99	3.717,80	826,44	530,92	2.277,75	4.576,63	4.301,26	2.942,29	1.322,18	1.940,29	431,49
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18.776,17	26,85	68,54	255,66	633,64	723,01	876,24	2.601,05	418,79	839,67	3.128,56	761,01	237,92	1.190,25	1.422,78	3.255,90	500,52	837,59	743,81	281,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,73	0,23	6,16	22,68	5,47	3,27	10,43	6,75	12,01	11,30	14,55	7,96	5,11	5,17	7,31	6,46	4,02	9,80	11,24	8,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,56	0,08	0,16	-	1,00	-	-	-	-	-	11,81	40,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.242,75	4,64	156,80	136,77	186,87	103,91	206,57	196,77	196,88	192,29	230,80	171,77	112,48	134,79	229,18	274,80	137,78	221,15	220,67	132,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,10	1,42	-	50,34	65,61	45,32	54,88	50,17	64,61	61,63	65,15	50,29	34,43	34,72	68,14	86,16	33,44	71,96	90,70	66,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,69	0,09	64,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	0,01	2,32	0,37	0,26	0,21	0,20	0,10	0,08	0,18	0,17	0,28	0,16	0,24	0,26	0,41	0,98	0,22	0,31	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	0,04	0,41	1,24	-	-	-	24,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,00	0,81	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,47	0,08	8,70	3,47	2,48	0,74	3,26	2,37	3,51	4,00	3,47	1,91	2,69	2,40	3,21	3,43	2,26	2,76	5,33	2,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61	0,01	0,21	0,88	0,12	-	0,25	0,36	0,92	-	0,15	0,08	0,34	-	0,09	0,03	-	0,01	0,01	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	0,00	1,10	0,24	0,26	0,05	0,11	0,19	-	0,25	0,09	0,10	0,13	0,07	0,06	0,14	0,29	0,05	0,12	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,87	0,05	5,44	1,52	1,61	0,69	1,99	1,39	1,93	2,30	2,73	1,31	1,39	1,70	2,63	2,22	1,17	2,00	4,47	1,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	0,02	1,62	0,83	0,49	-	0,91	0,43	0,66	1,45	0,50	0,42	0,83	0,63	0,43	1,04	0,80	0,70	0,73	0,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,00	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đông	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,07	0,02	0,77	1,85	0,18	-	0,13	6,55	0,18	0,64	-	-	-	-	-	0,52	-	0,16	0,99	0,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	0,00	0,77	-	0,18	-	0,13	0,04	0,18	0,20	-	-	-	-	-	0,52	-	0,16	0,22	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,34	0,00	-	-	-	-	-	0,13	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	0,01	-	1,85	-	-	-	6,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,69	1,89	56,02	47,94	78,92	43,50	112,14	95,17	89,67	69,02	51,78	71,75	57,38	44,43	82,07	142,77	45,63	101,27	79,27	53,96
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.106,03	1,58	43,54	34,10	71,24	37,93	97,30	49,26	83,08	57,33	47,73	64,23	52,99	40,48	77,22	114,63	43,81	64,04	75,89	51,23
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,53	0,26	11,10	12,96	6,28	5,11	10,05	36,66	5,51	10,80	2,95	3,55	3,35	3,27	3,73	26,82	0,99	36,49	1,05	1,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	0,02	-	-	-	-	0,12	8,27	0,21	-	-	2,63	-	-	-	-	-	0,08	1,32	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	0,01	-	-	-	-	3,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,00	0,08	-	0,05	-	0,02	-	0,01	0,09	0,02	-	-	0,01	0,02	0,05	-	0,03	0,02	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,00	0,19	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	-	-	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	-	-	0,09	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,01	0,48	-	0,21	-	0,29	0,39	-	0,31	0,37	-	-	0,23	0,27	0,46	-	0,19	0,31	0,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,24	0,02	0,63	0,86	1,13	0,45	0,71	0,57	0,86	0,49	0,69	1,33	1,02	0,43	0,82	0,80	0,83	0,44	0,59	0,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	0,00	0,25	0,67	-	0,04	0,09	0,12	0,04	0,04	0,02	-	0,23	-	-	0,94	0,02	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,48	0,10	6,97	7,13	2,47	1,42	4,09	7,52	6,72	1,16	0,47	15,79	5,11	1,04	1,00	4,59	0,15	1,55	1,30	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,75	0,97	15,50	23,62	36,86	12,67	31,78	10,06	32,07	55,58	109,72	31,31	12,46	51,96	74,50	35,96	55,25	43,23	42,77	6,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,75	0,97	15,50	23,62	36,86	12,67	31,78	10,06	32,07	55,58	109,72	31,31	12,46	51,96	74,50	35,96	55,25	43,23	42,77	6,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	0,00	0,36	0,14	0,09	0,01	-	-	-	-	0,02	0,44	0,02	-	-	-	0,05	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.192,53	16,00	-	678,03	559,58	238,33	143,34	818,15	1.179,60	602,39	434,00	312,56	1.027,06	93,58	396,37	1.566,45	50,51	1.361,36	576,09	410,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,06	0,56	19,04	24,76	7,33	15,01	28,69	21,71	14,34	23,62	5,83	57,72	65,79	9,29	10,42	33,80	0,73	42,07	11,55	3,36
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	531,79	0,76	-	-	19,94	0,32	15,08	5,23	3,02	24,84	164,13	31,96	-	13,73	52,55	49,71	49,78	32,51	66,65	2,34
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,68	14,68	725,99	653,27	532,31	223,00	99,57	791,21	1.162,24	553,93	264,04	222,88	961,27	70,56	333,40	1.482,94	-	1.286,78	497,89	404,40
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																					

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020 - 2023)

HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	69.941,36	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.492,39	55.506,08	13,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.490,41	4.481,46	-8,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	851,92	849,39	-2,53
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.638,49	3.632,07	-6,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.706,03	5.689,63	-16,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.924,93	1.919,45	-5,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.094,03	10.092,90	-1,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.162,56	32.156,23	-6,33
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.776,18</i>	<i>18.776,17</i>	<i>-0,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,14	157,73	-0,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,17	53,56	52,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.226,43	3.242,75	16,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	983,17	994,10	10,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	62,62	64,69	2,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,84	6,90	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	28,76	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,87	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,20	58,47	1,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,17	3,61	1,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	-	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	3,31	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,04	37,87	-0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	13,35	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,73	12,07	1,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	2,50	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00	1,34	1,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	8,23	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.321,86	1.322,69	0,83
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.104,80	1.106,03	1,23
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,73	182,53	-0,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	12,63	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	3,64	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,41	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,44	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,75	3,77	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,46	13,24	-0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	2,46	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,49	68,48	-0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,81	681,75	-0,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,81	681,75	-0,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25	1,13	-0,12
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.222,54	11.192,53	-30,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,40	395,06	-0,34
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	561,41	531,79	-29,62
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,72	10.265,68	-0,04
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	-	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		0,00	0,00	0,00

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.479,40	56.377,14	55.506,08	26,68	2,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.484,48	4.286,48	4.481,46	-3,02	1,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,74	812,01	849,39	-0,35	0,93
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	3.632,07	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.703,19	5.378,52	5.689,63	-13,56	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.922,49	2.014,50	1.919,45	-3,04	-3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.094,03	11.320,68	10.092,90	-1,13	-0,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12	955,12	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.161,18	31.716,48	32.156,23	-4,95	1,11
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18.776,18	18.457,95	18.776,17	-0,01	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,74	195,63	157,73	-0,01	-0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,17	509,73	53,56	52,39	10,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.239,42	3.810,68	3.242,75	3,33	0,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,26	1.034,42	994,10	2,84	6,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,57	104,05	64,69	0,12	0,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,60	8,69	6,90	0,30	14,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	81,16	28,76	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	6,34	0,87	0,00	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,25	81,97	58,47	1,22	4,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,17	7,48	3,61	1,44	27,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,00	-	0,00	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	7,60	3,31	0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,09	47,37	37,87	-0,22	-2,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	19,19	13,35	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	0,33	0,00	100,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,25	167,32	12,07	-1,18	-0,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	25,00	0,00	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	37,50	2,50	0,00	0,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	8,71	1,34	-0,48	-6,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,93	96,11	8,23	-0,70	-0,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,22	1.577,45	1.322,69	0,47	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.104,92	1.255,08	1.106,03	1,11	0,74
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,73	183,96	182,53	-0,20	-16,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	97,47	12,63	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	12,86	3,64	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,57	16,30	0,41	-0,16	-1,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,66	0,44	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,75	5,86	3,77	0,02	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,54	5,26	13,24	-0,30	3,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,38	0,38	0,00	100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	3,05	2,46	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,49	69,50	68,48	-0,01	-0,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,81	656,23	681,75	-0,06	0,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,00	-	0,00	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,81	656,23	681,75	-0,06	0,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	1,13	1,13	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.222,54	9.753,55	11.192,53	-30,01	2,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	395,06	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-	531,79	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-	10.265,68	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
						Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	166,18	166,18	6,46	7,89	33,62	0,03	18,18	21,59	6,74	8,59	0,89	1,05	11,97	6,62	2,13	5,06	2,05	4,20	10,55	18,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,0	0,00	25,00	-	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	37,5	1,40	38,90	6,42	7,85	7,52	-	1,09	6,04	2,12	1,20	0,50	1,00	0,20	-	-	1,02	2,00	1,16	0,68	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,7	0,00	8,71	0,04	0,04	1,10	0,03	4,54	0,18	0,04	0,49	0,39	0,05	0,05	0,72	0,05	0,04	0,05	0,04	0,82	0,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,5	80,10	93,57	-	-	-	-	12,55	15,37	4,58	6,90	-	-	11,72	5,90	2,08	4,00	-	3,00	9,05	18,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	1.599,38	1.599,38	92,60	59,14	92,45	46,46	125,24	150,98	118,86	77,64	56,48	79,55	65,39	50,84	99,01	162,77	49,63	106,95	101,63	63,76
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.255,1	0,00	1.255,08	71,99	42,75	79,10	39,66	106,94	52,78	100,39	64,66	51,00	61,88	54,16	45,52	92,32	131,86	45,84	66,85	87,84	59,54
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	184,0	-0,30	183,66	10,40	12,41	6,56	5,17	10,16	36,52	5,41	10,79	3,22	3,07	3,40	3,37	3,78	28,32	1,19	36,70	1,04	2,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0,30	0,30	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	98,5	0,00	98,47	1,00	1,50	2,90	-	0,12	59,47	6,52	-	-	12,38	5,68	-	-	-	-	1,01	7,89	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,9	0,00	12,86	2,97	0,05	0,04	0,54	4,68	0,29	1,90	0,21	0,25	0,24	0,11	0,20	0,20	0,30	0,21	0,27	0,30	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,3	0,00	16,30	0,82	0,66	0,79	0,55	1,71	0,58	1,35	0,88	0,56	0,50	0,72	0,98	1,44	0,74	1,45	0,55	1,29	0,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,7	0,00	0,66	0,19	0,01	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,07	0,01	0,04	0,01	0,02	0,05	0,09	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	5,28	5,28	0,52	-	0,21	-	0,40	0,39	-	0,31	0,37	-	-	0,23	0,27	0,46	-	0,96	0,86	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	26,77	26,77	4,69	1,75	2,81	0,51	1,20	0,91	3,25	0,76	1,04	1,43	1,24	0,51	0,94	1,07	0,90	0,55	2,31	0,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,4	0,00	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	3,05	3,05	0,21	0,70	0,04	0,07	0,10	0,22	0,05	0,04	0,02	-	0,23	-	-	1,14	0,09	-	0,10	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	69,5	0,00	69,50	5,43	7,20	2,66	1,60	4,19	7,62	6,88	1,26	0,62	15,89	5,31	1,14	1,18	4,79	0,30	1,75	1,48	0,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	653,37	653,37	12,49	22,56	33,87	11,89	29,81	9,08	29,59	54,50	108,62	29,99	11,68	51,08	73,25	34,90	54,24	42,26	39,60	3,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	653,37	653,37	12,49	22,56	33,87	11,89	29,81	9,08	29,59	54,50	108,62	29,99	11,68	51,08	73,25	34,90	54,24	42,26	39,60	3,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,25	0,25	0,06	0,04	0,04	0,01	-	-	-	-	0,02	0,04	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.753,5	0,00	9.753,54	730,46	559,51	544,91	230,68	117,56	793,29	816,19	577,00	257,11	260,02	701,89	80,03	374,50	1.416,37	34,47	1.310,67	549,56	399,32
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	188,99	188,99	4,47	13,82	-	7,36	13,62	9,32	2,79	11,56	-	34,62	40,62	3,74	4,55	16,95	-	22,02	3,55	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	164,42	164,42	-	-	13,29	0,32	4,37	-	-	11,81	-	2,52	-	5,73	36,55	-	34,47	1,87	52,42	1,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	9.400,13	9.400,13	725,99	545,69	531,62	223,00	99,57	783,97	813,40	553,63	257,11	222,88	661,27	70,56	333,40	1.399,42	-	1.286,78	493,59	398,25
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-																		

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 06/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2024 - 2030)
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đồng	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trán Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lãng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		1.438,99	14,57	118,52	14,67	7,65	25,78	24,86	363,41	25,39	176,89	52,54	325,17	13,55	21,87	150,08	16,04	50,69	26,53	10,78
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.394,34	9,08	115,88	12,60	7,60	22,21	14,44	359,00	25,03	176,58	51,90	324,70	13,50	21,50	149,75	15,32	50,64	20,81	3,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,47	9,08	10,00	3,60	7,50	12,00	11,41	7,50	12,00	3,50	20,00	23,93	5,50	5,50	16,50	0,30	20,00	6,50	1,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,49	-	-	9,00	0,10	8,00	3,03	1,50	13,00	16,29	15,22	-	8,00	16,00	16,00	15,02	14,93	14,23	1,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	556,09	-	-	-	-	-	-	350,00	-	156,09	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	467,23	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	250,00	-	-	117,23	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	460,59	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	250,00	-	-	110,59	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	39,96	-	5,88	-	-	-	-	-	0,03	0,70	16,68	0,77	-	-	0,02	-	15,71	-	0,17
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,21	-	-	-	-	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	44,65	5,49	2,64	2,07	0,05	3,57	10,42	4,41	0,36	0,31	0,64	0,47	0,05	0,37	0,33	0,72	0,05	5,72	6,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,78	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	-	0,07	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,13	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,04	-	0,20	-	-	0,25	-	0,08	-	0,03	0,09	0,30	-	-	-	-	-	0,09	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,48	-	0,20	-	-	0,15	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,03	0,09	0,30	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,61	0,66	1,50	1,68	-	1,47	7,24	0,20	0,30	-	0,50	-	-	-	-	0,61	-	4,30	6,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	0,66	1,50	1,47	-	0,81	-	0,20	0,30	-	0,50	-	-	-	-	0,61	-	-	-

[illegible]

BIỂU 07/CH

DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2024 - 2030)
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LANG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trán Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		510,69	88,69	19,20	36,52	6,18	28,36	59,28	38,03	19,94	8,74	21,31	38,45	15,31	21,71	28,08	7,24	13,05	32,35	28,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	444,54	74,47	14,37	32,64	5,22	24,90	57,29	32,68	18,10	6,85	14,04	37,08	14,13	19,44	26,20	5,31	10,97	27,19	23,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,80	44,41	8,16	5,90	0,90	5,44	13,86	11,14	1,98	1,35	0,84	0,66	1,90	2,33	2,33	1,22	1,34	6,42	1,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	20,49	-	1,27	-	-	3,94	-	7,82	0,67	-	-	-	0,72	2,09	-	0,95	-	3,03	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	91,31	44,41	6,89	5,90	0,90	1,50	13,86	3,32	1,31	1,35	0,84	0,66	1,18	0,24	2,33	0,27	1,34	3,39	1,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,73	21,10	2,11	4,13	1,66	2,60	9,44	3,05	1,53	2,16	3,92	2,37	1,83	1,22	4,14	0,86	1,86	3,89	3,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,76	4,10	2,70	2,19	1,18	2,11	3,28	2,85	1,42	1,93	1,69	2,25	2,93	2,58	3,24	2,18	2,35	4,26	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,94	-	-	1,67	-	-	-	-	0,50	-	2,94	5,75	-	0,16	5,55	0,17	-	-	1,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	192,61	2,33	1,09	18,63	1,47	14,63	30,69	15,53	12,65	1,39	4,36	26,03	7,47	13,08	10,92	0,86	4,72	12,42	14,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	40,75	1,69	1,09	0,40	0,21	0,70	0,45	2,27	3,83	0,23	2,20	3,60	4,74	5,61	1,68	0,29	0,23	0,23	11,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,70	2,53	0,31	0,12	0,01	0,12	0,02	0,11	0,02	0,02	0,29	0,02	-	0,07	0,02	0,02	0,70	0,20	0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	66,15	14,22	4,83	3,88	0,96	3,46	1,99	5,35	1,84	1,89	7,27	1,37	1,18	2,27	1,88	1,93	2,08	5,16	4,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,03	-	0,46	1,00	0,07	0,99	0,24	1,35	0,09	0,18	0,54	0,10	0,09	0,87	0,17	0,25	0,13	1,24	1,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,81	3,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,21	0,17	0,08	0,03	0,05	-	-	-	0,09	0,05	0,10	-	0,05	0,10	0,13	0,30	0,02	-	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,75	0,51	0,40	0,26	0,04	0,06	0,64	0,15	0,11	0,03	0,03	0,08	0,15	0,03	0,20	0,16	0,31	0,54	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,06	0,03	0,08	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,95	0,20	0,21	0,11	0,04	0,03	0,54	0,15	0,11	0,03	0,03	0,08	0,15	0,03	0,20	0,16	0,29	0,54	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,60	0,25	0,14	0,07	-	0,02	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,08	0,17	1,85	-	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22	0,17	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,85	-	1,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,33	3,68	0,89	0,57	0,01	0,44	0,13	1,35	0,47	0,53	4,88	0,41	0,01	0,01	0,20	0,18	0,65	0,17	0,75
2.8.1	Đất giao thông	DGT	11,03	2,87	0,32	0,12	0,01	0,06	0,13	0,35	0,38	0,51	4,35	0,41	0,01	0,01	0,20	0,18	0,63	-	0,49
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	4,21	0,79	0,57	0,45	-	0,35	-	1,00	0,09	0,02	0,53	-	-	-	-	-	0,01	0,17	0,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06	0,02	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,16	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,70	1,64	0,04	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28,11	3,81	1,01	1,97	0,78	1,97	0,98	2,48	1,08	1,10	1,32	0,78	0,88	1,25	1,06	1,01	0,97	3,17	2,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,11	3,81	1,01	1,97	0,78	1,97	0,98	2,48	1,08	1,10	1,32	0,78	0,88	1,25	1,06	1,01	0,97	3,17	2,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,30	0,10	0,05	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	0,03	-	-	-

BIỂU 08/CH

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2024 - 2030)
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đồng	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trán Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lãng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	546,56	80,67	23,12	64,33	7,44	31,62	64,93	39,14	21,73	9,77	16,75	39,62	17,55	21,94	28,84	8,96	14,21	30,14	25,80
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	141,32	45,95	12,45	8,75	1,30	9,55	15,69	15,98	3,66	2,25	1,34	1,16	3,05	3,38	2,76	2,47	2,14	7,42	2,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,33	23,65	4,74	29,18	2,50	4,18	11,88	3,69	2,29	3,40	5,26	3,41	3,13	1,86	5,55	2,18	2,70	5,13	4,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,90	6,11	4,43	4,54	1,98	2,91	6,32	3,45	2,43	2,53	2,38	3,06	3,63	3,19	3,84	3,06	2,95	4,77	3,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,94	-	-	1,67	-	-	-	-	0,50	-	2,94	5,75	-	0,16	5,55	0,17	-	-	1,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,10	2,33	1,09	18,91	1,55	14,71	30,77	15,61	12,73	1,47	4,44	26,12	7,63	13,18	11,02	0,96	5,62	12,52	14,44
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	40,75	1,69	1,09	0,40	0,21	0,70	0,45	2,27	3,83	0,23	2,20	3,60	4,74	5,61	1,68	0,29	0,23	0,23	11,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,97	2,63	0,41	0,28	0,11	0,27	0,27	0,41	0,12	0,12	0,39	0,12	0,11	0,17	0,12	0,12	0,80	0,30	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.011,29	1,38	4,97	118,82	1,04	12,16	1,09	351,22	104,24	1.901,91	90,41	118,57	565,47	1,08	1.604,85	65,37	1,26	59,62	7,83
	Trong đó:																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	53,66	1,38	4,97	1,16	1,01	9,60	1,06	1,19	4,21	5,06	7,01	1,16	1,21	1,05	1,26	1,99	1,22	1,33	7,79
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	2.123,74	-	-	-	-	-	-	-	-	1.092,82	1,73	117,38	-	-	853,56	-	-	58,25	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.833,89	-	-	117,66	0,03	2,56	0,03	350,03	100,03	804,03	81,67	0,03	564,26	0,03	750,03	63,38	0,04	0,04	0,04
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	315,58	-	13,20	-	-	-	-	-	21,04	18,22	132,57	10,16	6,29	-	15,22	15,29	79,20	-	4,39
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,47	3,56	0,41	1,43	-	0,01	0,49	1,03	0,08	-	-	-	0,05	-	0,01	-	-	0,38	0,02
	Trong đó:																				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,41	0,11	0,07	1,23			0,30	0,69							0,01				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,75	3,45	0,22	0,20	-	0,01	-	0,34	0,08	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,38	0,02
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,12	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

BIỂU 10/CH

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bắc Sơn	Xã Bắc Quỳnh	Xã Chiến Thắng	Xã Chiêu Vũ	Xã Đồng Ý	Xã Hưng Vũ	Xã Long Đống	Xã Nhất Hòa	Xã Nhất Tiến	Xã Tân Hương	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Tri	Xã Trấn Yên	Xã Vạn Thủy	Xã Vũ Lăng	Xã Vũ Lễ	Xã Vũ Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.286,48	73,40	223,65	172,26	167,43	276,75	270,39	243,73	302,53	319,45	179,17	216,14	145,00	364,19	453,36	141,86	357,43	270,02	109,72
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.320,68	164,08	565,34	1.345,66	28,48	114,02	31,53	822,07	886,20	1.300,46	808,67	53,72	959,74	1.322,49	1.268,76	610,55	255,01	463,91	319,99
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	-	955,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18.457,95	66,85	354,57	633,24	722,80	874,52	2.600,60	116,52	835,84	2.628,33	678,73	484,32	621,28	1.417,17	3.512,08	1.060,23	837,36	743,58	269,93

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.941,36	100,00	69.941,36	100,00	69.941,36	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.506,08	79,36	55.359,95	79,15	56.377,14	80,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,46	6,41	4.433,95	6,34	4.286,48	6,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	849,39	1,21	836,68	1,20	812,01	1,16
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.632,07	5,19	3.597,27	5,14	3.474,47	4,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.689,63	8,13	5.425,90	7,76	5.503,58	7,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.919,45	2,74	1.881,36	2,69	2.014,50	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.092,90	14,43	10.080,78	14,41	11.320,68	16,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	1,37	955,12	1,37	955,12	1,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.156,23	45,98	32.065,22	45,85	31.716,48	45,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18.776,17	26,85	18.749,57	26,81	18.457,95	26,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,73	0,23	153,14	0,22	195,31	0,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	294,07	0,42	315,58	0,45
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,56	0,08	70,41	0,10	69,41	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.242,75	4,64	3.457,71	4,94	3.810,68	5,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	994,10	1,42	1.004,76	1,44	1.034,41	1,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	64,69	0,09	68,49	0,10	104,05	0,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	0,01	7,66	0,01	9,03	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,76	0,04	46,16	0,07	81,16	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,00	7,95	0,01	7,95	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,47	0,08	76,76	0,11	81,97	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61	0,01	6,47	0,01	7,48	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,31	0,00	4,70	0,01	7,60	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,87	0,05	46,36	0,07	47,37	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35	0,02	18,90	0,03	19,19	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,00	0,33	0,00	0,33	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,07	0,02	101,36	0,14	166,18	0,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	25,00	0,04	25,00	0,04
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	0,00	29,64	0,04	38,90	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,34	0,00	5,15	0,01	8,71	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,23	0,01	41,57	0,06	93,57	0,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.322,69	1,89	1.392,66	1,99	1.599,38	2,29
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.106,03	1,58	1.131,11	1,62	1.255,08	1,79
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	182,53	0,26	183,02	0,26	183,66	0,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,00	0,30	0,00	0,30	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,63	0,02	44,10	0,06	98,47	0,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64	0,01	7,90	0,01	12,86	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41	0,00	5,80	0,01	16,30	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,00	0,66	0,00	0,66	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,01	4,40	0,01	5,28	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,24	0,02	15,37	0,02	26,77	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,38	0,00	0,38	0,00	0,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,46	0,00	2,86	0,00	3,05	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,48	0,10	68,49	0,10	69,50	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,75	0,97	679,05	0,97	653,37	0,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,75	0,97	679,05	0,97	653,37	0,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13	0,00	1,13	0,00	0,25	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.192,53	16,00	11.123,70	15,90	9.753,54	13,95
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	395,06	0,56	381,88	0,55	188,99	0,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	531,79	0,76	492,85	0,70	164,42	0,24
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10.265,68	14,68	10.248,97	14,65	9.400,13	13,44
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 12/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		1.438,99	68,83	1.370,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.394,34	42,23	1.352,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,47	-	176,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,49	-	151,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	556,09	-	556,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	467,23	-	467,23
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	460,59	-	460,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,89	0,08	0,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	39,96	39,94	0,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,21	2,21	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	44,65	26,60	18,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,78	0,78	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	-	0,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	0,07	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,13	0,13	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,04	0,85	0,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,48	0,29	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46	0,46	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10	0,10	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,61	13,90	10,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,21	0,21	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	5,25	0,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,66	-	0,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,69	8,44	9,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,09	10,86	6,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.8.1	Đất giao thông	DGT	5,26	2,81	2,45
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	0,86	0,43	0,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,98	3,24	0,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,08	3,01	2,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,39	0,88	0,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,15	0,15	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,37	0,34	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

BIỂU 13/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		510,69	158,63	352,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	444,54	136,37	308,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,80	19,21	92,59
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	20,49	5,58	14,91
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	91,31	13,63	77,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,73	28,10	43,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,76	8,80	36,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,94	10,39	7,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	192,61	69,14	123,47
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	40,75	25,50	15,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,70	0,73	3,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	66,15	22,26	43,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,03	3,79	5,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,81	0,54	3,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,21	1,21	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,09	0,00	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,75	2,81	0,94
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,02	0,02	0,00
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	0,00	0,00	0,00
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,18	0,18	0,00
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	2,95	2,08	0,87
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,60	0,53	0,07
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0,00	0,00	0,00
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	0,00	0,00	0,00
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	0,00	0,00	0,00
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	0,00	0,00	0,00
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,08	1,91	0,17
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	0,00	0,00	0,00
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	0,00	0,00	0,00
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	0,00	0,00	0,00
2.7.4	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	TMD	0,22	0,05	0,17
2.7.5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	SKC	0,01	0,01	0,00
2.7.6	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS	1,85	1,85	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,33	9,83	5,50
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	11,03	7,74	3,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	4,21	2,02	2,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,00	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,00	0,00	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	0,03	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06	0,04	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,16	0,12	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,70	0,42	1,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28,11	1,63	26,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,11	1,63	26,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,00	0,88

BIỂU 87/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	546,56	199,87	346,69
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	141,32	33,99	107,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,33	63,93	55,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,90	18,24	46,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,94	10,39	7,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,10	71,00	124,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>40,75</i>	<i>25,50</i>	<i>15,25</i>
1.80	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,97	2,32	4,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,00	0,00	1,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.011,29	35,26	4.976,03
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	53,66	13,52	40,14
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	2.123,74	1,73	2.122,01
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.833,89	20,01	2.813,88
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	315,58	294,07	21,51
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,47	1,99	5,48
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 850 Luật Đất đai	MHT/PNC	2,41	1,19	1,22
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,75	0,71	4,04
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,12	0,09	0,03
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-		-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,19	0,00	0,19

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

BIỂU 16/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH

HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.433,95	4.286,48
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.080,78	11.320,68
3	Đất rừng đặc dụng	RDD	955,12	955,12
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18.749,57	18.457,95

BIỂU 22/CH

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN**

[illegible]

BIỂU 23/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2024- 2025)
HUYỆN BẮC SƠN - TỈNH LẠNG SƠN

[illegible]